TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 388/2020/DS-PT
Ngày: 30/12/2020
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hồng Nước

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

Bà Huỳnh Kim Oanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Trang, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Bạch Nga- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 17 tháng 12 và ngày 30 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 397/2020/TLPT-DS ngày 14 tháng 10 năm 2020 về "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 65/2020/DS - ST ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 415/2020/QĐ – PT ngày 26/10/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 417 ngày 26/11/2020 giữa các đương sự;

- *Nguyên đơn*: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Số 93, ấp An P, xã H A Đ, huyện L V, Đ T.

- *Bị đơn*: - Chị **Bạch Thị B**, sinh năm: 1974.

- Anh **Đặng Bá P (Minh T),** sinh năm: 1978

Cùng địa chỉ: Số 206, ấp An P, xã H A Đ, huyện L V, tỉnh Đ T.

(Bà T có mặt, chị B có mặt phiên tòa ngày 17/12/2020, vắng mặt phiên tòa ngày 30/12/2020 không lý do, anh P vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày*:

Vào năm 2016 - 2017 bà T có cho vợ chồng anh P và chị B vay nhiều lần tổng cộng số tiền 40.000.000đ, lãi chị B nói cho vay 1.000.000đ thì chị B sẽ đóng lãi một tháng là 100.000đ, thời hạn trả vốn thì khi nào bà T cần sẽ lấy lại. Sau khi vay tiền chị B có đóng lãi được vài tháng tiền lãi. Do thấy chị B đóng lãi tốt nên khi chị B hỏi vay tiền tiếp thì bà T có cho chị B vay thêm nhiều lần với số tiền là 120.000.000đ. Tổng cộng số tiền trước và sau chị B nợ bà T là 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng). Sau khi vay tổng cộng số tiền gốc là 160.000.000đ thì chị B chỉ đóng lãi được số tiền 9.000.000đ thì không đóng lãi tiếp. Bà T đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng P và B trả số tiền vay nhưng chị B chỉ làm tờ cam kết trả nhưng sau đó lại không thực hiện. Nay bà T yêu cầu Toà án giải quyết buộc vợ chồng anh P và chị B có nghĩa vụ trả số tiền vay còn nợ là 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng) và không yêu cầu tính lãi. Trường hợp sau khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật mà chị B và anh P không trả đủ số tiền trên thì bà T yêu cầu trả lãi chậm trả theo quy định của pháp luật. Chị B hỏi vay tiền của bà T là để về lo cho gia đình nên bà T buộc ông P là chồng của chị B phải có trách nhiệm cùng trả cho bà T.

Bà Nguyễn Thị T trình bày bổ sung: Vào khoảng năm 2016 – 2017, bà T có cho vợ chồng anh P và chị B vay nhiều lần vừa vay tiền, vừa vay vàng (vàng sau khi vay hai bên thống nhất quy ra tiền mặt) tổng cộng số tiền vay là 49.000.000đ (Bốn mươi chín triệu đồng), lãi thỏa thuận là 100.000đ/1.000.000đ/tháng, (10%/tháng) lãi đóng hàng tháng, thời hạn trả vốn khi nào bà T cần sẽ lấy lại, việc vay không thế chấp tài sản và có làm biên nhận nợ. Sau khi vay tiền thì chị B và anh P đã đóng lãi không đúng theo thỏa thuận, có tháng đóng có tháng không và đóng không đúng số tiền lãi đã thỏa thuận, tổng cộng tiền lãi bà T nhận chỉ khoảng mấy triệu đồng (không nhớ số tiền cụ thể). Sau khi chị B không đóng lãi thì bà T đến nhà đòi nhiều lần thì vợ chồng chị B nói rằng số tiền vay của bà T là vay dùm cho người khác do họ không trả nên vợ chồng chị B không có tiền để trả cho bà T. Vợ chồng chị B tiếp tục năn nỉ bà T cho gác lại số tiền vay dùm cho người khác, khi nào những người này trả sẽ trả cho bà T. Đồng thời, chị B năng nỉ bà T cho vay thêm tiền để vợ chồng mua lúa giống, chi xài trong gia đình và hứa sẽ trả đủ vốn lãi cho bà T nên bà T tiếp tục cho vợ chồng chị B vay tiền nhiều lần nữa. Số tiền cho chị B vay lần sau, bà T không nhớ được ngày tháng năm các lần giao tiền chỉ nhớ khoảng đầu năm 2018 (có lúc khai giữa năm 2018) và cũng không nhớ cho chị B vay bao nhiêu lần, số tiền các lần vay là bao nhiêu (chỉ nhớ mỗi lần vay từ 3 triệu đến 5 triệu có khi 10 triệu nhưng không lần nào cho vay quá 10.000.000đ). Các lần vay sau có làm biên nhận một lần với số tiền là 80.000.000đ nhưng biên nhận này bà T cũng không nhớ làm vào thời gian nào, còn các lần vay sau nữa thì không có làm biên nhận nợ. Số tiền vay sau chị B chỉ đóng lãi được khoảng 11.000.000đ thì không đóng lãi tiếp thời gian đóng lãi đến khoảng hết năm 2017 (không nhớ được thời gian cụ thể) thì không đóng thêm khoản tiền lãi nào. Đến khoảng giữa năm 2019, do chị B không thực hiện việc trả nợ theo như cam kết nên bà T ghi tờ cam kết thể hiện số tiền chị B vay gốc là 160.000.000đ (cộng chung khoản tiền vay lần trước 49.000.000đ và số tiền các lần vay lần sau), lãi là 80.000.000đ và chị B

viết cam kết hứa bán xoài lá trả 30.000.000đ, bán môn trả 50.000.000đ, hứa em đi Đ L và bán nền nhà sẽ trả nợ nhưng sau đó cũng không thực hiện. Số tiền lãi 80.000.000đ do thời gian lâu nên bà T không xác định được mốc thời gian tính lãi và tính như thế nào để ra số tiền lãi là 80.000.000đ. Tổng cộng chị B có làm cho bà T 04 tờ cam và cả 04 tờ cam kết đều không ghi ngày tháng năm cụ thể và không nhớ được thời gian cụ thể chị B làm 04 tờ cam kết trả nợ cho bà T.

Việc bà T đưa tiền từ trước đến nay đều đưa cho chị B nhận, không lần nào đưa cho anh P nhận và khi đưa tiền cho chị B cũng không có ai chứng kiến. Chị B vay tiền đối với số tiền 49.000.000đ (Bốn mươi chín triệu đồng) thì nghe chị B nói vay dùm cho người khác. Còn số tiền vay lần sau 111.000.000đ (một trăm mười một triệu đồng) thì nghe chị B nói về để chi xài trong gia đình và mua lúa giống chứ bà T không có chứng cứ để chứng minh là anh P có biết việc chị B vay tiền.

Nay bà T yêu cầu Toà án giải quyết buộc vợ chồng anh P và chị B có nghĩa vụ trả số tiền vay còn nợ là 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng), không yêu cầu tính lãi. Trường hợp sau khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật mà chị B và anh P không trả đủ số tiền trên thì bà T yêu cầu trả lãi chậm trả theo quy định của pháp luật.

- *Bị đơn chị Bạch Thị B trình bày:* Vào khoảng 2016 – 2017, chị B có vay của bà T 07 lần, vừa tiền và vàng (vàng quy ra tiền) tổng cộng số tiền là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), số tiền này là chị B vay dùm cho những đứa em trong xóm. Mỗi lần vay tiền chị B đều ký biên nhận với bà T và giao cho bà T giữ, lãi suất bà T yêu cầu một tháng là 100.000đ/1.000.000đ (10%/tháng) khi vay hai bên thỏa thuận trả lãi hàng tháng, còn tiền vốn thì không thỏa thuận thời hạn trả. Ngoài 07 lần vay này ra thì chị B không vay tiền của bà T thêm lần nào nữa. Sau mỗi lần vay tiền chị B đều đóng lãi đầy đủ nhưng đến khoảng tháng 01/2018 khi số tiền vay là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) thì bà T kê lãi lên lúc đầu là 8.000.000đ/tháng sau lên 10.000.000đ/tháng tiền lãi và những người mà chị B vay tiền dùm cũng không đưa tiền lãi cho chị B nên chị B không đồng ý trả lãi theo như yêu cầu của bà T nữa. Sau đó, bà T đến đòi nhiều lần chị B không có tiền để trả nên bà T buộc chị B viết tờ biên nhận số tiền lãi cộng vào tiền vốn và bắt chị B ký vào biên nhận. Biên nhận cộng tiền vốn vào tiền lãi lần đầu vào khoảng tháng một hay tháng hai của năm 2018 bà T buộc chị B viết biên nhận số tiền vốn là 40.000.000đ cộng với hai tháng mấy tiền lãi thêm 9.000.000đ nữa là 49.000.000đ (bốn mươi chín triệu đồng). Sau đó khoảng một thời gian chị B không có tiền để trả cho bà T nên bà T ghi một biên nhận yêu cầu chị B ký với số tiền lãi cộng vào vốn là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng), bà T ghi đình từ 30 tháng 6 đến 30 tháng 8 chị B phải trả cho bà T 30.000.000đ nếu không thì bà T sẽ kiện chị B ra toà. Trong tờ biên nhận bà T ghi tên chồng và hai con của chị T nhưng những chữ ký tên đó chị B đều tự ký. Đến tháng giêng năm 2019 bà T yêu cầu chị B ghi 02 tờ cam kết tính lãi cộng vào vốn là 136.000.000đ. Do vẫn chưa có tiền trả nên khoảng 02 tháng sau bà T viết sẵn tờ cam kết ghi số tiền vốn vay là 160.000.000đ, tiền lãi là 80.000.000đ tiền lãi, cho 20.000.000đ còn lại tiền lãi là 60.000.000đ do thấy bà T ghi không đúng nên chị B ghi tiếp vào phần sau có ghi rõ số tiền gồm tiền vốn và lãi nhưng sau đó bà T đã gạch bỏ phần ghi tiền

lãi. Khoảng thời gian sau, chị B cũng chưa có tiền trả cho bà T nên bà T đến nhà yêu cầu chị B viết tờ cam kết trả nợ số tiền lúc này lên đến 230.000.000đ, tờ cam kết này là tờ cam kết cuối cùng trước khi bà T khởi kiện tại toà án. Việc chị B viết tờ cam kết là do bà T đến nhà đòi mà chị B không có tiền để trả nên bà T đọc cho chị B viết và nói cứ viết tờ cam kết như vậy, khi nào trả thì bà T sẽ bớt tiền lãi nên chị B mới ghi như vậy. Do bà T không có giao tiền vay mà chỉ cộng tiền lãi vào tiền vốn nên những biên nhận từ số tiền 49 triệu đồng trở về sau và tờ cam kết trả nợ đều không ghi ngày tháng năm cụ thể mà chỉ ghi hứa trả mà thôi.

Nay bà T cho rằng chị B vay của bà T số tiền vay gốc là 160.000.000đ là không đúng mà số tiền trong tờ cam kết tiền vốn chỉ có là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) còn 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) là tiền lãi. Những lần làm tờ cam kết chị B đều ghi vốn và lãi. Số tiền vốn 40.000.000đ chị B đã trả được cho bà T hai lần, lần thứ nhất vào tháng 8/2019 trả 9.000.000đ, lần hai vào tháng 02/2020 trả được 4.000.000đ nên hiện nay chỉ còn nợ bà T số tiền vay gốc là 27.000.000đ. Việc chị B trả được số tiền vốn là 13.000.000đ và tiền lãi thì chị B không có chứng cứ để chứng minh nên chị B đồng ý trả cho bà T số tiền vốn vay là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) và tiền lãi tính từ thời điểm ngừng đóng lãi vào khoảng tháng 1/2018 cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất là 1,66%/tháng.

Số tiền chị B vay của bà T là chị B vay dùm cho mấy đứa em ở xóm chứ không có vay tiền về để chi xài trong gia đình nên chồng chị B là anh P (tên thường gọi là Minh T) không biết số tiền nợ này nên anh P không liên quan đến vụ án. Do anh P bận đi làm kiếm tiền để lo cho gia đình nên anh P không đến Tòa án. Việc chị B vay dùm cho những đứa em trong xóm hiện nay đã đi làm trên thành phố H C M nên chị B không biết được địa chỉ của những người này hiện nay làm ở đâu.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 65/2020/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

1.1. Buộc chị Bạch Thị B có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền vay gốc là 49.000.000đ (Bốn mươi chín triệu đồng) và tiền lãi 25.215.000đ (Hai mươi lăm triệu hai trăm mười lăm nghìn đồng). Tổng cộng là 74.215.000đ (Bảy mươi bốn triệu hai trăm mười lăm nghìn đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu anh Đặng Bá P có nghĩa vụ liên đới cùng với chị Bạch Thị B trả số tiền nợ vay của bà T.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Bạch Thị B phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.710.000đ (Ba triệu bảy trăm mười nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị T được miễn tạm ứng án phí và án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chậm thi hành án, hướng dẫn thi hành bản án và thời hạn kháng cáo.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/9/2020, bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm số 65/2020/DS-ST ngày 26/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò. Bà Tuyết yêu cầu anh Đặng Bá P có nghĩa vụ liên đới cùng với chị Bạch Thị B trả số tiền nợ vay 160.000.000 đồng.

- Tại phiên tòa cấp phúc thẩm:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng các quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Về đường lối xét xử đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 65/2020/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò. Bởi lẽ, bà T không chứng minh được các lần cho vay sau là có thật, biên nhận thể 80.000.000 đồng và 04 tờ cam kết không ghi ngày tháng năm cho vay là có chủ đích, bà T chỉ chứng minh được 05 lần vay tổng 49.000.000 đồng tiền vốn nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị Bạch Thị B có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền vay gốc là 49.000.000 đồng và tiền lãi 25.215.000 đồng. Tổng cộng là 74.215.000 đồng là có căn cứ phù hợp với thực tế khách quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc bà B và ông P trả cho bà T 160.000.000đồng tiền vay. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Bà T có cung cấp các biên nhận sau: Biên nhận ngày 30/8/2016 số tiền 5.000.000đ; Biên nhận ngày 26/01/2017 thể hiện số tiền là 20.000.000đ; Biên nhận ngày 22/4/2017 thể hiện số tiền là 10.000.000đ (có 07 triệu tiền mặt và 01 chỉ vàng); Biên nhận ngày 14/6/2017 thể hiện số tiền 3.000.000đ; Biên nhận tháng 12/2017 và ngày 17 tết thể hiện số tiền 5.000.000đ và 02 chỉ vàng 4 số 9 bà T thừa nhận quy ra vàng là 3.000.000đ/chỉ = 6.000.000đ.

Tổng cộng 05 biên nhận là 49.000.000đ và 04 tờ cam kết.

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử đánh giá tính khách quan các tài liệu, chứng cứ như sau:

[2] Đối với 05 biên nhận là 49.000.000đ, số tiền trong 05 biên nhận trên phù hợp với tờ biên nhận không đề ngày tháng thể hiện số tiền vay 49.000.000đ tiền vốn và 16.500.000đ tiền lãi. Biên nhận này chị B thừa nhận chính chị B viết, ký tên xác nhận và phù hợp với tờ giấy có tiêu đề "giấy cân xoài" mà bà T cho rằng bà ghi để theo dõi số tiền mà chị B vay của bà T là 49.000.000đ. Còn chị B cho rằng từ năm 2016 đến cuối năm 2017 chị B có vay của bà T 07 lần với số tiền là 40.000.000đ, lãi suất 10%/tháng. Trong quá trình vay chị B có đóng lãi được đến tháng 1/2018 thì ngưng không đóng lãi tiếp. Sau đó, bà T đến đòi nhiều lần chị B không có tiền để trả nên bà T buộc chị B viết tờ biên nhận số tiền lãi cộng vào tiền vốn và bắt chị B ghi biên nhận. Biên nhận cộng tiền vốn vào tiền lãi lần đầu vào khoảng tháng một hay tháng hai của năm 2018 bà T buộc chị B viết biên nhận số tiền vốn là 40.000.000đ cộng với hai tháng mấy tiền lãi thêm 9.000.000đ nữa là 49.000.000d nên chị B chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền vay gốc là 40.000.000đ và chị B đã trả được cho bà T hai lần, lần thứ nhất vào tháng 8/2019 trả 9.000.000đ, lần hai vào tháng 02/2020 trả được 4.000.000đ nên hiện nay chỉ còn nợ bà T số tiền vay gốc là 27.000.000đ là chưa phù hợp. Bởi lẽ, căn cứ vào nội dung tờ biên nhận này đã ghi rõ số tiền vốn vay là 49.000.000đ, 11 triệu đồng lời + 5.500.000đ. Mặt khác chị B không có chứng cứ để chứng minh đã trả cho bà T số tiền vốn là 13.000.000đ và tiền lãi. Từ những phân tích trên việc chị B cho rằng trong số tiền 49.000.000đ có 9.000.000đ tiền lãi là không phù hợp. Do đó, Tòa án cấp sơ xác định số tiền vốn mà bà T cho chị B vay là 49.000.000đ nên buộc chị B phải có nghĩa vụ trả cho bà T là có căn cứ.

[3] Việc bà T cho rằng sau khi chị B vay tiền lần đầu nhưng không trả lãi đầy đủ cũng như không trả vốn nên bà T đến đòi thì chị B nói số tiền vay là chị B vay dùm cho người khác, những người này không đóng lãi cho chị B nên chị B không có tiền để đóng lãi cho bà T. Chị B năng nỉ bà T cho gác lại số tiền vay lần đầu là 49.000.000đ và xin được vay thêm tiền để chị B mua lúa giống và chi xài trong gia đình, chị B hứa sẽ trả lãi đúng thoả thuận nên bà T cho chị B tiếp tục vay nhiều lần nữa. Những lần vay sau chỉ làm duy nhất biên nhận số tiền là 80.000.000đ nhưng không nhớ ngày tháng năm làm biên nhận. Còn lại thì không có làm biên nhận nhưng chị B có ghi 04 tờ cam kết trả nợ, cả 04 tờ cam kết bà T cũng không nhớ được thời điểm cụ thể vì không ghi ngày tháng năm. Xét thấy:

- Tờ Biên nhận không ghi ngày tháng thể hiện số tiền vay 80.000.000đ và thoả thuận đình từ ngày 30 tháng 6 đến 30 tháng 8 trả 30.000.000đ nếu không trả đồng ý thưa và chịu trách nhiệm trước pháp luật. Tờ biên nhận này bà T thừa nhận do bà T tự ghi chị B ký tên xác nhận, đồng thời những chữ ký gồm Đặng Minh Đ, Đặng Mỹ T và Đặng Bá P (tự T) là do chị B viết. Tờ biên nhận này bà T cho rằng đó là số tiền các lần vay lần sau cộng lại nhưng bà T không nhớ là cho chị B vay vào thời gian nào, số tiền mỗi lần vay là bao nhiêu để tổng kết lại thành số tiền là 80.000.000đ và số tiền vay này là vay lần sau chứ không phải cộng với số tiền vay lần trước. Những lần vay sau, bà T trình bày, bà chỉ cho chị B vay chỉ từ vài triệu đồng đến khoảng 10 triệu đồng không lần nào cho chị B

vay quá 10 triệu đồng. Tuy nhiên, căn cứ vào những biên nhận thể hiện số tiền chị B vay từ năm 2016 đến cuối năm 2017 với tổng số tiền là 49.000.000đ và thỏa thuận lãi suất 10%/ tháng từ cuối năm 2017 đến 30/6/2018 thì tiền lãi của 49.000.000 đồng tính từ cuối năm 2017 đến 30/6/2018 tương đương với số tiền 34.300.000đồng+49.000.000đồng= 83.300.000đồng nên chị B viết biên nhận có thiếu bà T 80.000.000đồng và hứa đến 30 tháng 8 trả 30.000.000đ nếu không trả đồng ý thưa và chịu trách nhiệm trước pháp luật là phù hợp với thỏa thuận 10%/tháng và phù hợp với lời khai của chị B. Ngoài ra bà T cũng không có chứng cứ chứng minh có tiếp tục cho chị B vay tiền. Do đó, không có căn cứ xác định bà T có cho chị B vay số 80.000.000đ như nội dung biên nhận đã nêu trên.

[4] Xét tờ cam kết có nội dung "20 tháng 4 đến 20 tháng 5 đưa mỗi tháng 6 triệu" bà T thừa nhận có ghi thêm vào mặt sau nội dung "từ tháng giêng đến tháng tư tính lời 136.000.000đ là 24 triệu, một trăm triệu vốn lời 30 triệu, bốn tháng chưa đóng lời ghi chung một trăm triệu bà T cho rằng bà ghi như vậy để theo dõi. Điều này chứng tỏ khi chị B không trả được tiền lãi từ số tiền 80.000.000đồng thì bà T lại kê lãi lên từ 30/6/2018 đến tháng 01/2019 (80.000.000đ x 10% x 7 tháng = 56.000.000đ+80.000.000đ = 136.000.000đ) gộp vào biên nhận 80.000.000đ và yêu cầu chị B làm tờ cam kết với số tiền gốc 136.000.000đồng. Từ đó thể hiện sau khi chị B ký tên xác nhận tờ cam kết nợ 136.000.000đồng và lời 24.000.000đồng nhưng sau đó chị B không trả nên bà T viết tiếp tờ cam kết 136.000.000đ+ 24.000.000đ =160.000.000đồng nên bà B viết tờ cam kết và chị B ký tên có thiếu bà T 160.000.000đồng. Mặt khác, nội dung của tờ biên nhận số tiền 80.000.000đ và những tờ cam kết đều thể hiện là chị B hứa trả tiền chứ không phải là số tiền chị B nhận. Hơn nữa, trong quá trình bà T cho chị B vay tiền lần đầu, số tiền ba triệu, năm triệu, 10 triệu với tổng số tiền các lần vay trước là 49.000.000đ thì bà T đều yêu cầu chị B làm biên nhận nợ và ghi rõ ngày tháng năm cụ thể thì không có lý do gì các lần vay sau cũng từ ba triệu, năm triệu và 10 triệu đồng mà bà T lại không yêu cầu chị B làm biên nhận nợ và cũng không ghi rõ ngày tháng năm cụ thể cho vay tiền. Bà T còn trình bày sau khi làm tờ biên nhận số tiền nợ là 49.000.000đ thì chị B không trả vốn lãi nhưng bà T tiếp tục cho chị B vay tiếp, số tiền vay sau lại cao hơn số tiền nợ lần trước là không đúng với thực tế khách quan, không phù hợp nên không có căn cứ chấp nhận.

[5] Đối với yêu cầu của bà T buộc anh P có nghĩa vụ liên đới cùng với chị B trả số tiền nêu trên xét thấy: Chị B cho rằng vay tiền của bà T là vay dùm cho người khác không vay tiền về để phục vụ cho kinh tế của vợ chồng. Bà T cũng thừa nhận khi chị B vay tiền chỉ có một mình chị B vay và bà T chỉ nghe chị B nói số tiền vay lần đầu 49.000.000đ chị B vay dùm cho người khác. Còn các lần vay sau nghe chị B nói vay tiền về để mua lúa giống, chi xài trong gia đình, ngoài ra không có chứng cứ chứng minh việc chị B vay tiền để phục vụ cho kinh tế gia đình. Do đó, không có căn cứ để áp dụng điều 27 Luật hôn nhân và gia đình để buộc anh P có nghĩa vụ liên đới cùng với chị B trả nợ cho bà T nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của bà T là phù hợp, có căn cứ.

[6] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của bà T là phù hợp, có căn cứ nên

không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 65/2020/DS-ST ngày 26/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò.

[7] Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 65/2020/DS-ST ngày 26/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò là phù hợp nên chấp nhận.

[8] Do giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm nên bà T phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, bà T đã trên 60 tuổi thuộc người cao tuổi nên bà T thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết 326/2016/ƯBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 65/2020/DS-ST ngày 26/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về số tiền nợ vay.

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu anh Đặng Bá P có nghĩa vụ liên đới cùng với chị Bạch Thị B trả số tiền nợ vay cho bà T.

4.1. Buộc chị Bạch Thị B có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền vay gốc là 49.000.000 đồng và tiền lãi 25.215.000 đồng. Tổng cộng vốn lãi là 74.215.000 đồng (Bảy mươi bốn triệu, hai trăm mười lăm nghìn đồng).

4.2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Chị Bạch Thị B phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.710.000 đồng (Ba triệu bảy trăm mười nghìn đồng).

5.2. Bà Nguyễn Thị T được miễn tiền tạm ứng án phí và tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

7. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Phòng KTNV và THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Lấp Vò;
- Chi cục THADS huyện Lấp Vò;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Tr).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên đóng dấu)

Lê Hồng Nước